

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117 /NQ-HĐND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024)  
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc xây dựng Nghị quyết thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 208/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**1. Bảng giá đất nông nghiệp**

1.1 Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị:

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và thị trấn của các huyện Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ.

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>)

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	300.000	270.000	240.000	210.000	180.000
Thành phố Bà Rịa	270.000	243.000	216.000	189.000	162.000
Thị xã Phú Mỹ	243.000	218.000	194.000	170.000	145.000
Thị trấn thuộc các huyện	218.000	196.000	175.000	153.000	131.000

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 1 mục I.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 1 mục I.

1.2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	240.000	216.000	192.000	168.000	144.000
Khu vực 2	216.000	194.000	173.000	151.000	129.000
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	216.000	194.000	173.000	151.000	129.000
Khu vực 2	194.000	175.000	155.000	135.000	116.000
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	194.000	175.000	155.000	135.000	116.000
Khu vực 2	175.000	157.000	140.000	122.000	105.000
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					

Khu vực 1	175.000	157.000	140.000	122.000	105.000
Khu vực 2	157.000	141.000	126.000	110.000	94.000

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 2 mục I.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 2 mục I.

1.3. Bảng giá đất nông nghiệp tại huyện Côn Đảo:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	218.000	196.000	175.000	153.000	131.000
Đường loại 2					

b) Bảng giá đất rừng sản xuất:

Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 60% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 3 mục I.

c) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% bảng giá đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực) quy định tại điểm a khoản 3 mục I.

1.4. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh:

(ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>)

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	135.000	121.500	108.000	94.500	81.000

**2. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn**

2.1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn (kèm theo Phụ lục danh mục đường trên địa bàn tỉnh):

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn - Thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.600	2.340	1.800	1.332	1.080
Khu vực 2	2.200	1.430	1.100	814	660

b) Áp dụng đối với thị xã Phú Mỹ:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.300	2.145	1.650	1.221	990
Khu vực 2	2.100	1.365	1.050	777	630

c) Áp dụng đối với huyện Châu Đức, huyện Xuyên Mộc:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	2.200	1.430	1.100	814	660
Khu vực 2	900	585	450	333	270

d) Áp dụng đối với huyện Long Điền:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	2.200	1.430	1.100	814	660
Khu vực 2	1.000	650	500	370	300

đ) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	1.500	975	750	555	450
Khu vực 2	1.000	650	500	370	300

e) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.500	2.925	2.250	1.665	1.350

Loại 2	3.200	2.080	1.600	1.184	960
--------	-------	-------	-------	-------	-----

2.2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn: bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng quy định tại khoản 1 mục II, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ.

### 3. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

3.1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị (Kèm theo Phụ lục danh mục đường trên địa bàn tỉnh):

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	27.400	17.810	13.700	10.138	8.220
Loại 2	19.700	12.805	9.850	7.289	5.910
Loại 3	15.100	9.815	7.550	5.587	4.530
Loại 4	11.800	7.670	5.900	4.366	3.540

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 36.442.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 23.687.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 18.221.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 13.484.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 10.933.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	14.000	9.100	7.000	5.180	4.200
Loại 2	10.000	6.500	5.000	3.700	3.000
Loại 3	7.000	4.550	3.500	2.590	2.100
Loại 4	4.900	3.185	2.450	1.813	1.470

c) Áp dụng đối với các phường của thị xã Phú Mỹ:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
------------	----------	----------	----------	----------	----------

Loại 1	9.000	5.850	4.500	3.330	2.700
Loại 2	5.400	3.510	2.700	1.998	1.620
Loại 3	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
Loại 4	2.500	1.625	1.250	925	750

d) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Châu Đức:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.500	2.925	2.250	1.665	1.350
Loại 2	3.400	2.210	1.700	1.258	1.020
Loại 3	2.400	1.560	1.200	888	720
Loại 4	1.100	715	550	407	330

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Xuyên Mộc:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
Loại 2	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
Loại 3	2.000	1.300	1.000	740	600
Loại 4	1.200	780	600	444	360

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
Loại 2	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
Loại 3	2.500	1.625	1.250	925	750

g) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ:

(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.125	2.681	2.063	1.526	1.238
Loại 2	2.500	1.625	1.250	925	750
Loại 3	1.800	1.170	900	666	540

3.2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực đô thị: bằng 60% giá đất ở tại từng tuyến đường, vị trí tương ứng quy định tại khoản 1 mục III, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Mười Lăm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr. HĐND tỉnh; UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh, ;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Lĩnh**